| **Tiêu chí** | **Overloading** | **Overriding** |
| --- | --- | --- |
| **Khái niệm** | Là kỹ thuật cho phép một lớp có nhiều phương thức cùng tên nhưng khác tham số (số lượng, kiểu dữ liệu, thứ tự tham số). | Là kỹ thuật trong kế thừa, cho phép lớp con định nghĩa lại phương thức của lớp cha với cùng tên, tham số và kiểu trả về. |
| **Thời điểm quyết định** | Được xác định tại **compile-time** (biên dịch). | Được xác định tại **runtime** (thời gian chạy). |
| **Sự liên quan đến đối tượng** | Chỉ xảy ra trong cùng một lớp. | Xảy ra giữa lớp cha và lớp con trong kế thừa. |
| **Số lượng tham số** | Phải khác nhau (có thể khác về số lượng, kiểu dữ liệu hoặc thứ tự tham số). | Phải giữ nguyên như phương thức của lớp cha. |
| **Mục đích sử dụng** | Tăng tính linh hoạt bằng cách cho phép nhiều cách gọi phương thức với các tham số khác nhau. | Dùng để thay đổi hoặc mở rộng chức năng của phương thức trong lớp cha. |